ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1170/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 127/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II, mã thủ tục hành chính số 1.000049.

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, mã thủ tục hành chính số 1.011671.

(Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính kèm theo)

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thay thế 02 Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ cấp tỉnh tương ứng tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Các nội dung khác tại Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý;

Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cập nhật nội dung các thủ tục hành chính đã được công bố trên Cổng dịch vụ công của tỉnh để công khai; cấu hình quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định. Thực hiện cấu hình, tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT- TH Đồng Nai;
- Tổng đài DVC 1022 (phối hợp công khai);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

PHẦN I
PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn **10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:	- Nộp trực tiếp Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích - Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh	*- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Sở Nông nghiệp và Môi trường *- Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP	Nội dung TTHC Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			trong thời hạn **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ					
2	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; - Nộp trực tuyến: Nộp qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công	*- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Sở Nông nghiệp và Môi trường *- Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Cơ quan được giao cun g cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	**Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.** **1. Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia** - Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia: Cấp 0: 340.000 đồng/điểm; Hạng I: 250.000 đồng/điểm; hạng II: 220.000 đồng/điểm; Hạng III: 200.000 đồng/điểm (Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở); - Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia: Hạng I: 160.000 đồng/điểm; Hạng II: 150.000 đồng/điểm; Hạng III: 120.000 đồng/điểm - Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia: Điểm cơ sở: 200.000 đồng/điểm; Hạng I: 160.000 đồng/điểm; Hạng II: 140.000 đồng/điểm; - Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000 đồng/tờ **2. Dữ liệu ảnh hàng không** - Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000 đồng/file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm: 250.000 đồng/file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm:	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ	Nội dung TTHC Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Quốc gia		200.000 đồng/file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm: 150.000 đồng/file - Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000: 60.000 đồng/mảnh - Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000: 70.000 đồng/mảnh **3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia** - Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia: Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000 đồng/mảnh 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện	- Thông tư 47/2024/TT-BTC ngày 10/07/2024 của Bộ Tài chính	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ). - Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia: + Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy: Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn: 170.000 đồng/mảnh + Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn: Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: : 440.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 2.000.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000: 3.500.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000 đồng/mảnh (Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: - Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. - Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.) - Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ/mảnh; - Mô hình số độ cao:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						+ Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m: 200.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m; Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m: 80.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000:- Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m; - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m: 170.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m: 640.000 đồng/mảnh + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m: 75.000 đồng/ mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m; - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m: 2.550.000 đồng/ mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m; - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên: 300.000 đồng/ mảnh; **4. Bản đồ hành chính định dạng số**		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						- Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb: Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000 đồng/bộ; Bản đồ hành chính cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/bộ; Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ; - Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG: Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ **5. Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)** - Bản đồ hành chính Việt Nam: 100.000 đồng/01 năm/ tài khoản; - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 2.400.000 đồng/01 năm/ tài khoản; - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 6.600.000 đồng/01 năm/ tài khoản (Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.); **6. Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia** - Dữ liệu đo động thời gian thực: 750.000 đồng/01 tháng/ máy thu; 4.280.000 đồng/06 tháng/ máy thu; 6.750.000 đồng/12 tháng/ máy thu (Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chêm dày trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.); - Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ: 220.000 đồng/trạm/ngày		

PHẦN II
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận hồ sơ	Quy trình		Số trang tại Phần II
					Nội bộ	Điện tử	
I	**CẤP TỈNH**						
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích - Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh	x	x	1
2	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	- Nộp trực tiếp Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích - Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh	x	x	4

B. NỘI DUNG QUY TRÌNH

1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (mã thủ tục: 1.000049)

1.1. Thời hạn giải quyết

a. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn **10** ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b. Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.2. Lưu đồ giải quyết:

a. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

** Trường hợp đã có kết quả sát hạch*

Bước thực hiện	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian thực hiện** *(10 ngày làm việc)*
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ, tổng hợp hồ sơ và in chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký hoặc soạn thảo văn bản thông báo trả lời các trường hợp không đủ điều kiện.	Phòng Đất đai	7,5 ngày làm việc
Bước 3	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 4	Nhận kết quả chuyển Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Trả kết quả giải thủ tục hành chính	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc

***) Trường hợp chưa có kết quả sát hạch*

Bước thực hiện	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian thực hiện** *(10 ngày làm việc)*
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ, soạn thảo văn bản trả lời các trường hợp không đủ điều kiện (nếu có)	Phòng Đất đai	1,5 ngày làm việc
Bước 3	Chờ kết quả sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật	- Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ. - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ngưng quy trình *(theo quy định tại điểm 2, Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP)*
Bước 4	Tổng hợp hồ sơ, in chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký	Phòng Đất đai	06 ngày làm việc
Bước 5	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
Bước 6	Nhận kết quả chuyển Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai	0,5 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc

b. Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Bước thực hiện	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian thực hiện** *(03 ngày làm việc)*
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai	1,5 ngày làm việc
Bước 3	Kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hoặc thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.		
Bước 4	In chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký		
Bước 5	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả giải quyết TTHC	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (mã thủ tục: 1.011671)

2. 1. Thời hạn giải quyết: Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.

2. 2. Lưu đồ giải quyết:

a.. Trường hợp thuộc trách nhiệm giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ; - Luân chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai.	Trung tâm Phục vụ HCC	0,25 ngày làm việc
Bước 2	- Kiểm tra, xác nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin/dữ liệu/ sản phẩm đo đạc và bản đồ. - Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ. - Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm hoặc trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp.	Văn phòng Đăng ký đất đai	0,5 ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết
Bước 3	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Trung tâm Phục vụ HCC	0,25 ngày làm việc

b. Trường hợp thuộc trách nhiệm giải quyết của Trung tâm Công nghệ thông tin

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ HCC	0,25 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra, xác nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm; hoặc trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp	Trung tâm Công nghệ thông tin	0,5 ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết
Bước 3	Trả kết quả	Trung tâm Phục vụ HCC	0,25 ngày làm việc